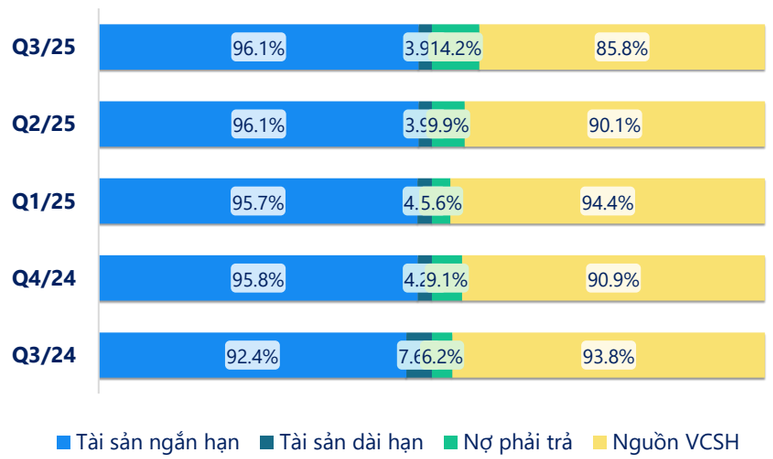
FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	5,931,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,570
% sở hữu nước ngoài	23.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
P/E	45.9
EPS	76

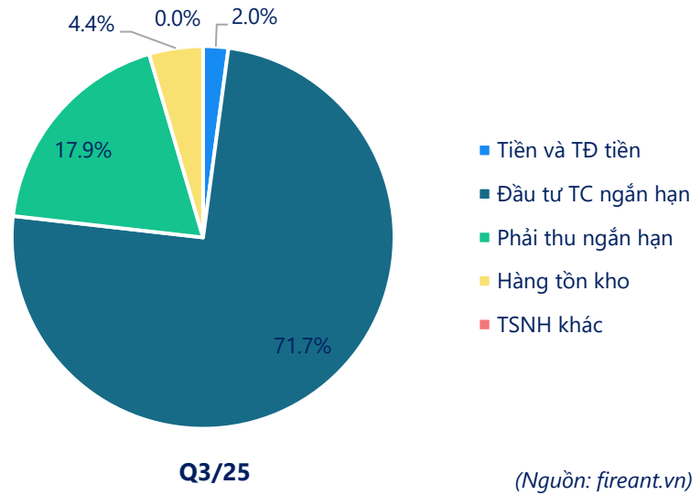
	YTD	1T	3T	6T
VE1	2.9%	0.0%	2.9%	-2.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



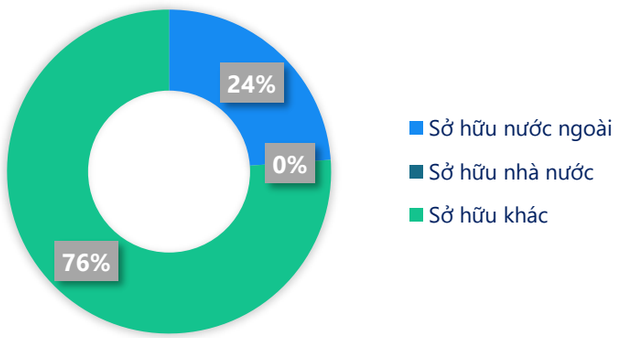
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



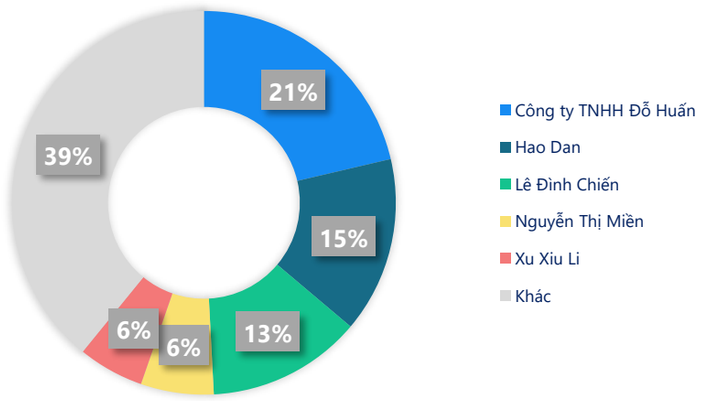
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



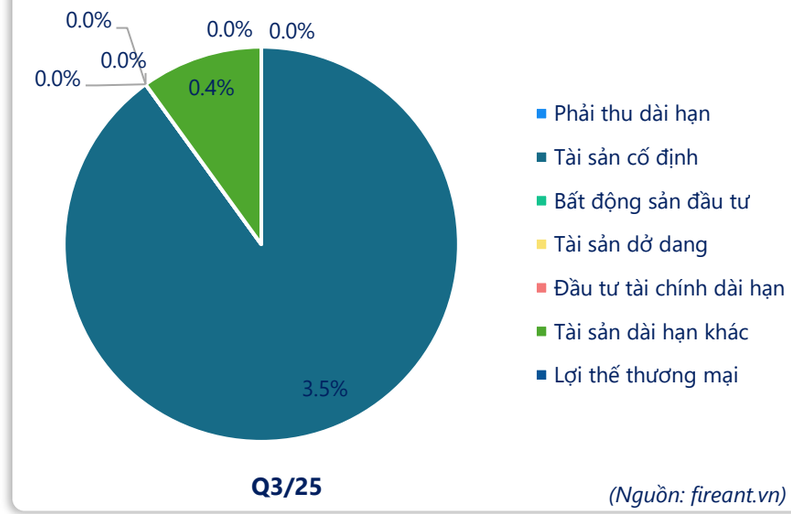
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

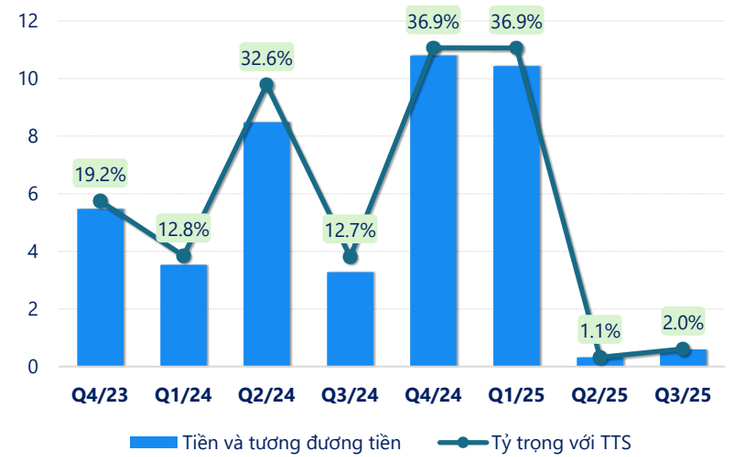


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

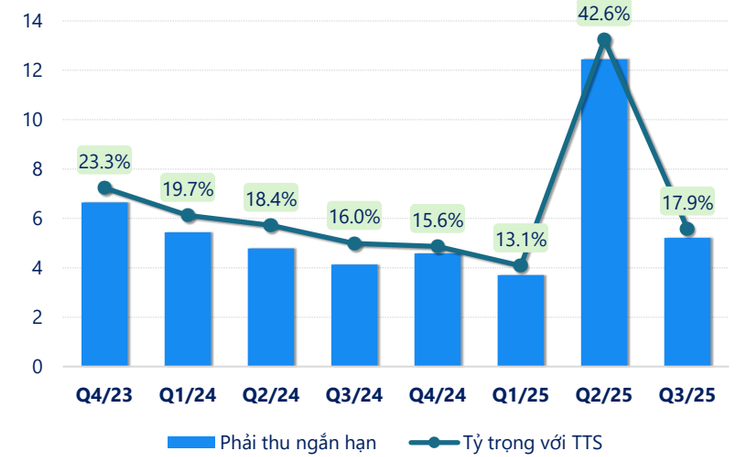
CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

Tiền và tương đương tiền



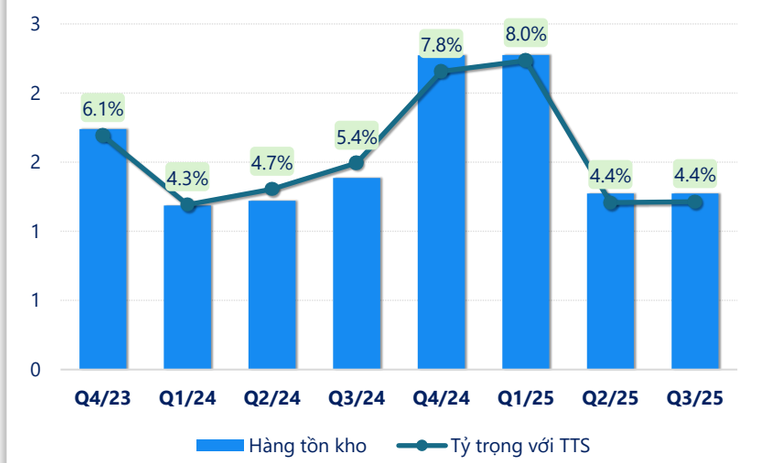
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



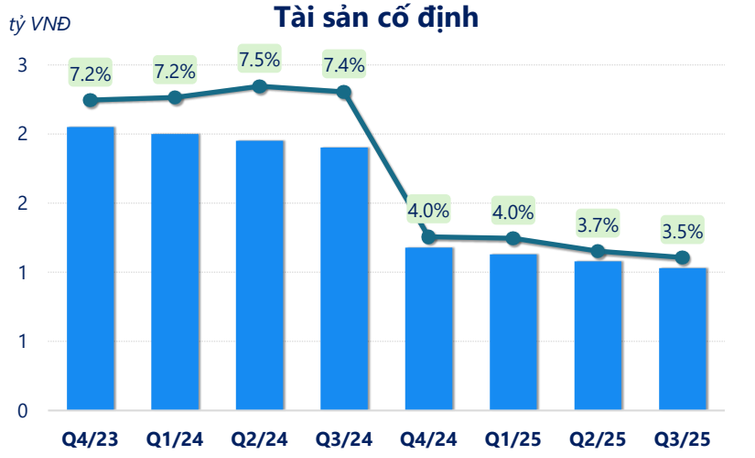
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



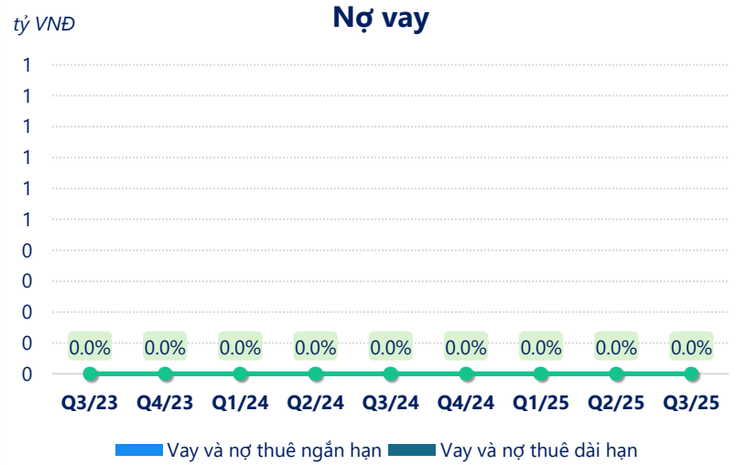
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



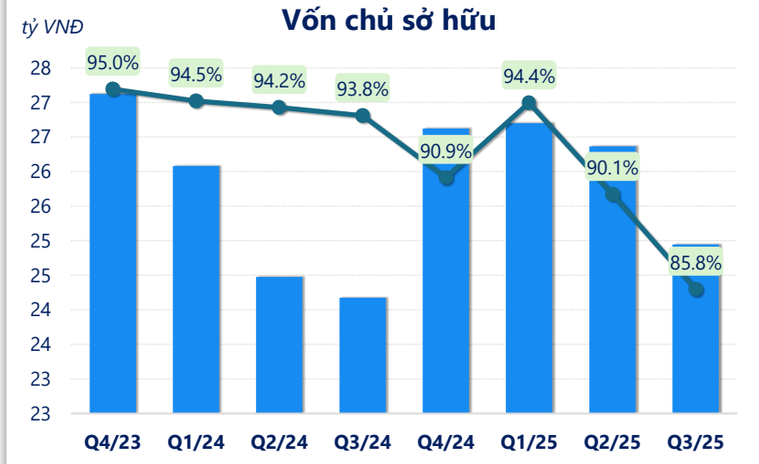
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

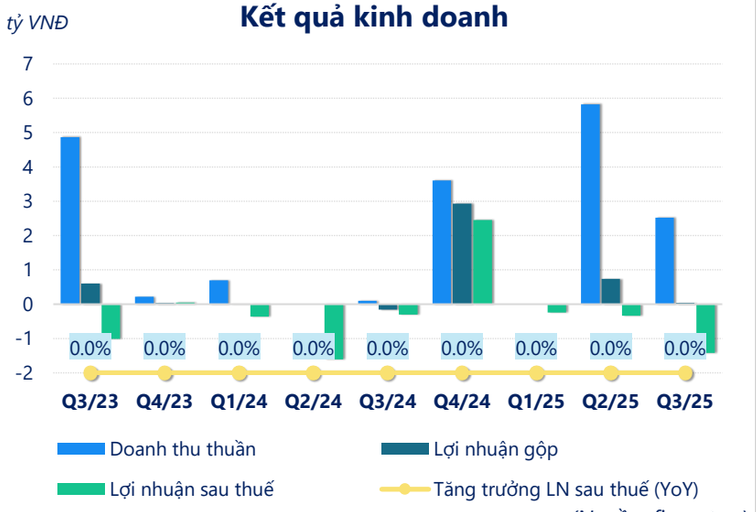


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

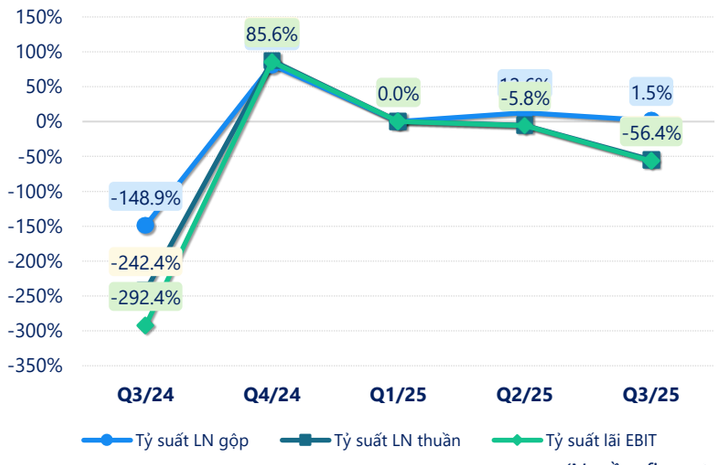
CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

Kết quả kinh doanh



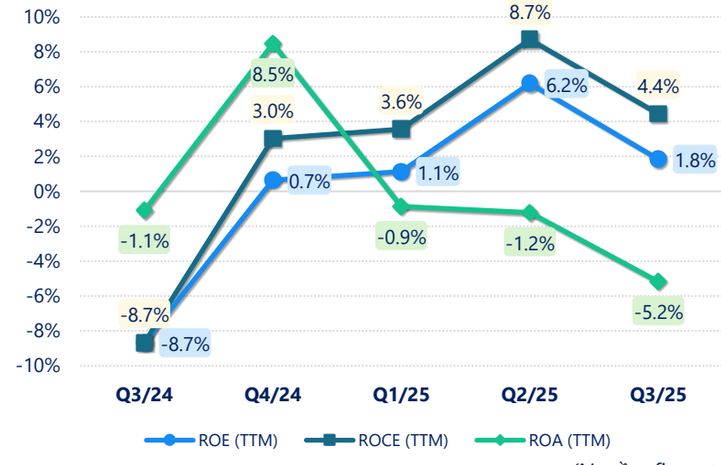
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



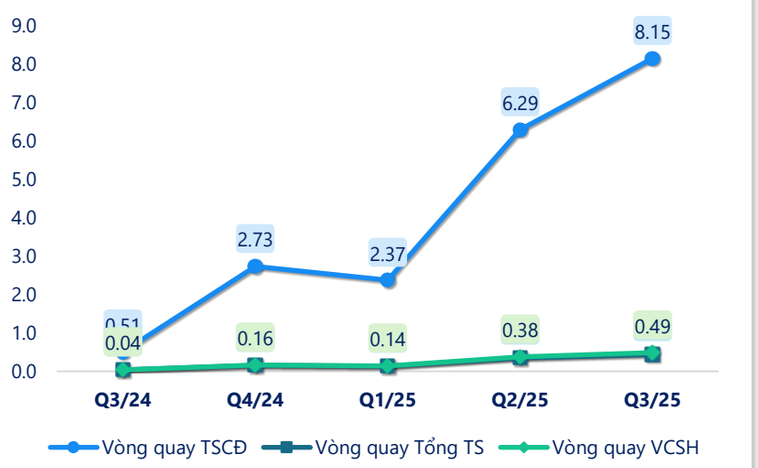
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



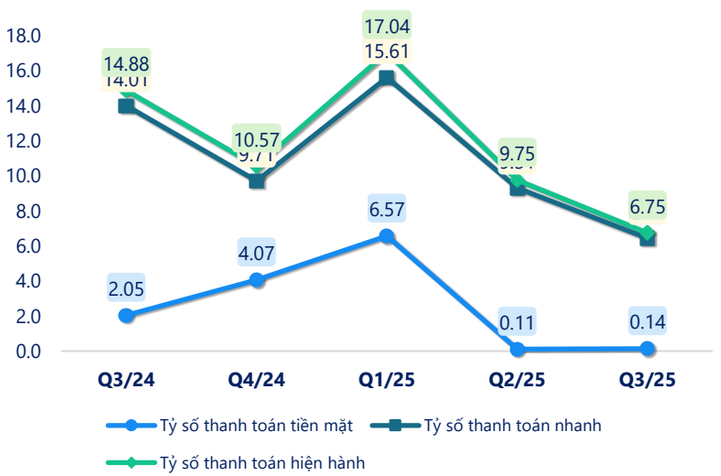
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



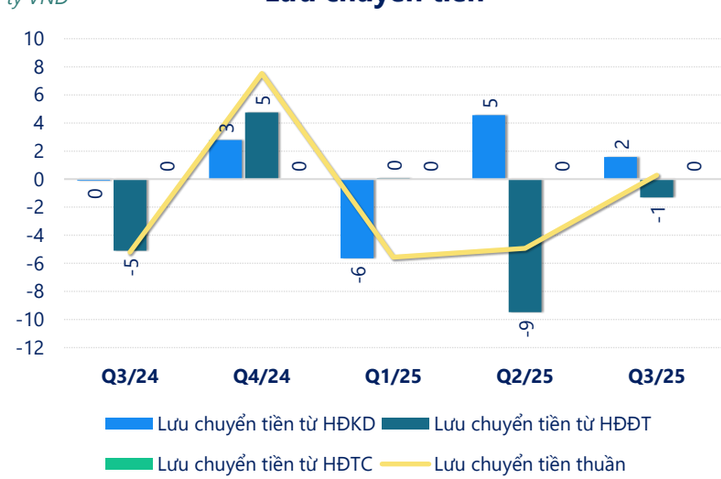
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**29.1**	**29.3**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	27.9	28.0	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.59	10.8	-94.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.9	9.99	109%
Phải thu ngắn hạn	5.21	4.95	5.3%
Hàng tồn kho	1.27	2.27	-44.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	-100%
Tài sản dài hạn	**1.14**	**1.22**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.03	1.18	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.05**	**152%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.14	2.32	78.6%
Nợ ngắn hạn	**4.14**	**2.32**	**78.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.66	0.48	457%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**24.9**	**26.9**	**-7.4%**
Vốn chủ sở hữu	**24.9**	**26.9**	**-7.4%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	0.10	3.61	0	5.82	2.52
Giá vốn hàng bán	0.26	0.68	0	5.09	2.48
Lợi nhuận gộp	-0.15	2.93	0	0.74	0.04
Doanh thu HĐTC	0.04	0.03	0.03	0.11	0.10
Chi phí TC	-0.37	-0.13	-0.26	0.24	0.18
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.50	-0.06	0.49	0.92	1.33
LN thuần từ HĐKD	-0.25	3.15	-0.20	-0.31	-1.38
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.06	-0.04	-0.02	-0.04
LN trước thuế	-0.30	3.09	-0.24	-0.34	-1.42
Lợi nhuận sau thuế	-0.30	2.45	-0.24	-0.34	-1.42
LNST của CĐ cty mẹ	-0.30	2.45	-0.24	-0.34	-1.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.11	2.78	-5.64	4.55	1.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.10	4.75	0.08	-9.48	-1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	8.48	3.27	10.8	5.24	0.31
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.20**	**7.53**	**-5.56**	**-4.93**	**0.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.27	10.8	5.24	0.31	0.59

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic